

## QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 26/5/2025 của Hội đồng nhân dân huyện Đình Lập)

Đơn vị: Đồng

S T T	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>550.477.000.000</b>	<b>819.056.224.951</b>	<b>268.579.224.951</b>	<b>149</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>68.546.000.000</b>	<b>88.135.241.927</b>	<b>19.589.241.927</b>	<b>129</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	68.546.000.000	88.135.241.927	19.589.241.927	129
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia		0	0	
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>481.931.000.000</b>	<b>604.151.165.500</b>	<b>122.220.165.500</b>	<b>125</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	391.353.000.000	403.145.331.000	11.792.331.000	103
2	Thu bổ sung có mục tiêu	90.578.000.000	201.005.834.500	110.427.834.500	
<b>III</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>				
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>		<b>1.843.409.838</b>		
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>		<b>108.462.183.973</b>		
<b>VI</b>	<b>Thu cấp dưới nộp lên</b>		<b>16.464.223.713</b>		
<b>VII</b>	<b>Thu từ khoản huy động đóng góp</b>		<b>0</b>		
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>550.477.000.000</b>	<b>816.951.451.994</b>	<b>266.474.451.994</b>	<b>148</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>459.899.000.000</b>	<b>524.233.284.991</b>	<b>64.334.284.991</b>	<b>114</b>
1	Chi đầu tư phát triển	39.534.000.000	72.122.196.300	32.588.196.300	182
	<i>Trong đó: Chi ngân sách cấp xã</i>				
2	Chi thường xuyên (không bao gồm vốn CTMTQG)	412.573.000.000	452.111.088.691	39.538.088.691	110
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Dự phòng ngân sách	7.792.000.000			
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>90.578.000.000</b>	<b>111.581.576.180</b>		
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>		<b>132.567.767.110</b>		
<b>IV</b>	<b>Chi nộp NS cấp trên</b>		<b>48.568.823.713</b>		
<b>C</b>	<b>KẾT DƯ NSDP</b>		<b>2.104.772.957</b>		

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH  
CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 26/5/2025 của Hội đồng nhân dân huyện Đình Lập)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh %
A	B	1	2	3=2/1
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>546.612.000.000</b>	<b>790.447.364.093</b>	<b>144,61</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	64.681.000.000	84.560.233.786	130,73
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	481.931.000.000	604.151.165.500	125,36
-	<i>Bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>391.353.000.000</i>	<i>403.145.331.000</i>	<i>103,01</i>
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>90.578.000.000</i>	<i>201.005.834.500</i>	<i>221,91</i>
3	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính (1)			
4	Thu kết dư		1.843.409.838	
5	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		83.428.331.256	
6	Thu cấp dưới nộp lên		16.464.223.713	
7	Thu từ khoản huy động đóng góp			
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>546.612.000.000</b>	<b>788.342.591.136</b>	<b>144,22</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	488.659.000.000	548.894.464.461	112,33
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	57.953.000.000	90.952.346.967	156,94
-	<i>Chi bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>57.953.000.000</i>	<i>55.692.732.311</i>	<i>96,10</i>
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>		<i>35.259.614.656</i>	
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		116.391.179.708	
3	Chi nộp ngân sách cấp trên		32.104.600.000	
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh (1)</b>			
<b>IV</b>	<b>Kết dư NSDP</b>		<b>2.104.772.957</b>	
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH XÃ</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>61.818.000.000</b>	<b>119.561.207.825</b>	<b>193,41</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.865.000.000	3.575.008.141	92,50
-	<i>Thu thuế, lệ phí, phí và các khoản thu khác</i>			
-	<i>Thu viện trợ</i>			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	57.953.000.000	90.952.346.967	156,94
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>57.953.000.000</i>	<i>55.692.732.311</i>	<i>96,10</i>
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>		<i>35.259.614.656</i>	
3	Thu kết dư			
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		25.033.852.717	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>61.818.000.000</b>	<b>119.561.207.825</b>	<b>193,41</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	61.818.000.000	86.920.396.710	140,61
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			
-	<i>Chi bổ sung cân đối ngân sách</i>			
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		16.176.587.402	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		16.464.223.713	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh %
A	B	1	2	3=2/1
III	Kết dư		0	

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**

*(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 26/5/2025 của Hội đồng nhân dân huyện Đình Lập)*

S T T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	
		Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4
	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)</b>	<b>71.070.000.000</b>	<b>68.546.000.000</b>	<b>205.232.537.996</b>	<b>198.440.835.738</b>
A	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>	<b>71.070.000.000</b>	<b>68.546.000.000</b>	<b>94.926.944.185</b>	<b>88.135.241.927</b>
I	<b>Thu nội địa</b>	<b>71.070.000.000</b>	<b>68.546.000.000</b>	<b>94.926.944.185</b>	<b>88.135.241.927</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý				
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			61.053.691	0
	- Thuế giá trị gia tăng			40.132.716	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			20.913.887	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>				
	- Thuế tài nguyên			7.088	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	25.000.000.000	25.000.000.000	39.841.819.822	39.841.819.822
	- Thuế giá trị gia tăng	24.790.000.000	24.790.000.000	38.906.567.255	38.906.567.255
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	210.000.000	210.000.000	903.125.414	903.125.414
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0		24.897.203	24.897.203
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>				
	- Thuế tài nguyên			7.229.950	7.229.950
	- Thu khác				0
5	Thuế thu nhập cá nhân	2.600.000.000	2.600.000.000	2.813.700.472	2.813.700.472
6	Thuế bảo vệ môi trường				
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước				
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu				
7	Lệ phí trước bạ	4.000.000.000	4.000.000.000	6.416.607.156	6.416.607.156
8	Thu phí, lệ phí	600.000.000	600.000.000	1.003.595.314	458.083.080
	- Phí và lệ phí trung ương			545.512.234	
	- Phí và lệ phí tỉnh				
	- Phí và lệ phí huyện, xã			458.083.080	458.083.080
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20.000.000	20.000.000	59.967.302	59.967.302
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	150.000.000	150.000.000	299.564.653	299.564.653
12	Thu tiền sử dụng đất	35.000.000.000	35.000.000.000	34.398.649.961	34.398.649.961
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết				
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			352.676.600	

S T T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	
		Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
16	Thu khác ngân sách	3.700.000.000	1.176.000.000	9.679.309.214	3.846.849.481
<b>II</b>	<b>Thu từ đầu thô</b>				
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>				
<b>IV</b>	<b>Các khoản huy động, đóng góp</b>				
<b>B</b>	<b>THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>				
<b>C</b>	<b>THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC</b>			<b>1.843.409.838</b>	<b>1.843.409.838</b>
<b>D</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</b>			<b>108.462.183.973</b>	<b>108.462.183.973</b>

**Biểu mẫu số 50**

*Đơn vị: Đồng*

<b>So sánh (%)</b>	
<b>Tổng thu</b>	<b>Thu</b>
<b>NSNN</b>	<b>NSDP</b>
5=3/1	6=4/2
288,78	289,50
133,57	128,58
133,57	128,58
159,37	159,37
156,94	156,94
430,06	430,06
108,22	108,22
160,42	160,42
167,27	76,35
299,84	299,84
199,71	199,71
98,28	98,28



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**

*(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 26/5/2025 của Hội đồng nhân dân huyện Đình Lập)*

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán
A	B	1	2
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>550.477.000.000</b>	<b>816.951.451.994</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>459.899.000.000</b>	<b>524.233.284.991</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>45.044.000.000</b>	<b>72.122.196.300</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	41.544.000.000	66.336.461.300
-	Trong đó: Chia theo lĩnh vực		66.336.461.300
	<i>Chi quốc phòng</i>		
	<i>Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội</i>		802.906.000
	<i>Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	2.700.000.000	5.360.329.000
	<i>Chi Khoa học và công nghệ</i>		
	<i>Chi Y tế, dân số và gia đình</i>	2.046.000.000	1.520.533.000
	<i>Chi Văn hóa thông tin</i>	9.370.000.000	14.804.591.000
	<i>Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn</i>		
	<i>Chi Thể dục thể thao</i>	10.190.000.000	10.190.000.000
	<i>Chi Bảo vệ môi trường</i>		417.508.300
	<i>Chi các hoạt động kinh tế</i>	14.938.000.000	29.043.588.000
	<i>Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể</i>	2.300.000.000	4.197.006.000
	<i>Chi Bảo đảm xã hội</i>		
	<i>Chi ngành, lĩnh vực khác</i>		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	3.500.000.000	5.785.735.000
3	Chi đầu tư phát triển khác		
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>394.159.000.000</b>	<b>452.111.088.691</b>
	<i>Trong đó:</i>		
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	187.600.000.000	220.334.161.312

2	Chi khoa học và công nghệ	30.000.000	30.000.000
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>		
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>		
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>8.898.000.000</b>	
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>11.798.000.000</b>	
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>90.578.000.000</b>	<b>111.581.576.180</b>
<b>1</b>	<b>Vốn đầu tư phát triển</b>	<b>64.637.000.000</b>	<b>91.035.627.000</b>
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		
-	Chương trình mục tiêu quốc gia XDNTM	21.146.000.000	40.959.788.000
-	Chương trình mục tiêu quốc gia dân tộc thiểu số	43.491.000.000	50.075.839.000
<b>2</b>	<b>Vốn sự nghiệp</b>	<b>25.941.000.000</b>	<b>20.082.474.180</b>
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	4.705.000.000	4.136.655.000
-	Chương trình mục tiêu quốc gia XDNTM	4.480.000.000	6.781.457.980
-	Chương trình mục tiêu quốc gia dân tộc thiểu số	16.756.000.000	9.164.361.200
<b>3</b>	<b>Vốn Sự nghiệp lâm nghiệp</b>		<b>463.475.000</b>
<b>C</b>	<b>CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>		<b>48.568.823.713</b>
<b>D</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		<b>132.567.767.110</b>





**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 26/5/2025 của Hội đồng nhân dân huyện Đình Lập)

Đơn vị: Đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>473.440.299.081</b>	<b>82.810.943.000</b>	<b>390.629.356.081</b>	<b>548.894.464.461</b>	<b>71.847.696.300</b>	<b>377.628.887.641</b>	-	-	<b>99.417.880.520</b>	<b>89.044.927.000</b>	<b>10.372.953.520</b>	<b>10.325.711.174</b>	<b>115,94</b>	<b>86,76</b>	<b>96,67</b>
1	Huyện Ủy Đình Lập	10.819.807.000		10.819.807.000	10.536.467.500		10.536.467.500			-				97,38		
2	Văn phòng HĐND và UBND	8.705.698.000		8.705.698.000	7.242.070.524		7.192.070.524			50.000.000		50.000.000	1.349.000.000	83,19		
3	Phòng Giáo dục và đào tạo	6.040.809.000		6.040.809.000	5.883.725.000		4.521.749.000			1.361.976.000		1.361.976.000	346.809.000	97,40		
4	Phòng Tài chính- Kế hoạch	19.288.329.000	5.028.649.000	14.259.680.000	24.141.877.000	5.028.649.000	19.113.228.000			-		-		125,16		
5	Phòng Nông nghiệp PTNT	7.334.001.000		7.334.001.000	6.698.062.034		5.167.073.034			1.530.989.000		1.530.989.000	689.613.540	91,33		70,45
6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	26.661.332.000	4.048.000.000	22.613.332.000	27.619.789.089	2.988.920.000	23.993.985.089			636.884.000		636.884.000	60.192.000	103,59	73,84	106,11
7	Phòng Tài nguyên Môi trường	8.752.392.000	1.740.000.000	7.012.392.000	8.823.565.350	747.019.000	8.076.546.350			-			4.500.000	100,81	42,93	115,18
8	Phòng Nội vụ	7.151.701.000		7.151.701.000	6.982.305.000		6.982.305.000			-				97,63		
9	Phòng Lao động, Thương binh, Xã hội - Dân tộc	13.808.957.600		13.808.957.600	11.864.862.000		10.659.578.000			1.205.284.000		1.205.284.000	1.358.215.000	85,92		
10	Thanh tra Huyện	949.257.000		949.257.000	949.257.000		949.257.000			-			-	100,00		
11	Phòng Văn hoá và thông tin	5.178.708.000		5.178.708.000	4.432.765.920		1.687.991.400			2.744.774.520		2.744.774.520	1.252.365.080	85,60		
12	Phòng Tư Pháp	983.948.000		983.948.000	978.555.200		933.795.200			44.760.000		44.760.000		99,45		
13	Ủy ban mặt trận tổ quốc	1.834.623.000		1.834.623.000	1.789.243.000		1.777.463.000			11.780.000		11.780.000	49.850.000	97,53		
14	Đoàn thanh niên CSHCM	937.386.000		937.386.000	836.525.040		836.525.040			-			122.691.960	89,24		
15	Hội Phụ nữ	1.485.331.000		1.485.331.000	1.282.181.000		978.331.000			303.850.000		303.850.000	233.710.000	86,32		
16	Hội Nông dân	1.003.520.000		1.003.520.000	1.000.020.000		893.520.000			106.500.000		106.500.000	3.500.000	99,65		
17	Hội Cựu chiến binh	790.577.000		790.577.000	760.577.000		760.577.000			-				96,21		
18	Hội Đông Y	297.105.000		297.105.000	297.105.000		297.105.000			-				100,00		
19	Hội chữ thập đỏ	404.476.000		404.476.000	404.475.999		404.475.999			-				100,00		
20	Hội khuyến học	100.020.000		100.020.000	100.020.000		100.020.000			-				100,00		
21	Ban ĐĐ Hội người cao tuổi	139.080.000		139.080.000	139.080.000		139.080.000			-				100,00		
22	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	50.000.000		50.000.000	50.000.000		50.000.000			-				100,00		
23	Trung tâm Y tế	24.234.267.700		24.234.267.700	23.807.694.651		22.864.337.651			943.357.000		943.357.000		98,24		
24	Sự nghiệp giáo dục và Đào tạo	204.254.008.400	-	204.254.008.400	202.511.701.612	-	202.511.701.612	-	-	-	-	-		99,15		
24.1	Cấp Mầm non	62.671.001.400	-	62.671.001.400	61.928.024.260	-	61.928.024.260	-	-	-	-	-	94.684.313	98,81		
	Trường Mầm non thị trấn Đình Lập	7.120.036.000		7.120.036.000	7.074.176.817		7.074.176.817						-	99,36		
	Trường Mầm non xã Đình Lập	5.842.688.000		5.842.688.000	5.655.485.760		5.655.485.760						-	96,80		
	Trường Mầm non xã Cường Lợi	4.468.856.000		4.468.856.000	4.453.944.200		4.453.944.200					6.309.000		99,67		
	Trường Mầm non xã Đồng Thắng	-		-	-		-					-				

S T T	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15
	Trường Mầm non xã Châu Sơn	4.241.114.000		4.241.114.000	4.160.963.666		4.160.963.666						-	98,11		
	Trường Mầm non xã Bắc Lãng	4.183.675.000		4.183.675.000	4.171.911.709		4.171.911.709						758.491	99,72		
	Trường Mầm non I xã Bình Xá	3.487.843.000		3.487.843.000	3.460.992.483		3.460.992.483						6.000.000	99,23		
	Trường Mầm non II xã Bình Xá	3.551.265.000		3.551.265.000	3.459.140.000		3.459.140.000						2.399.000	97,41		
	Trường Mầm non xã Kiên Mộc	5.310.863.000		5.310.863.000	5.285.070.058		5.285.070.058						11.783.942	99,51		
	Trường Mầm non xã Bắc Xa	3.943.855.000		3.943.855.000	3.935.240.693		3.935.240.693						-	99,78		
	Trường Mầm non thị trấn Nông Trường	3.936.261.000		3.936.261.000	3.888.286.359		3.888.286.359						39.391.641	98,78		
	Trường Mầm non xã Thái Bình	5.976.012.400		5.976.012.400	5.812.570.200		5.812.570.200						5.520.000	97,27		
	Trường Mầm non I xã Lâm Ca	5.897.664.000		5.897.664.000	5.892.388.600		5.892.388.600						-	99,91		
	Trường Mầm non II xã Lâm Ca	4.710.869.000		4.710.869.000	4.677.853.715		4.677.853.715						22.522.239	99,30		
24.2	Cấp Tiểu học	96.642.488.000	-	96.642.488.000	96.163.396.248	-	96.163.396.248	-	-	-	-	-	125.920.000	99,50		
	Trường Tiểu học thị trấn Đình Lập	5.784.822.000		5.784.822.000	5.768.334.000		5.768.334.000						-	99,71		
	Trường Tiểu học xã Đình Lập	7.732.553.000		7.732.553.000	7.700.753.994		7.700.753.994						8.000.000	99,59		
	Trường Tiểu học xã Đồng Thắng	3.820.194.000		3.820.194.000	3.816.427.000		3.816.427.000						-	99,90		
	Trường Tiểu học xã Châu Sơn	5.893.399.000		5.893.399.000	5.777.347.000		5.777.347.000						104.022.000	98,03		
	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học I xã Bình Xá	5.666.967.000		5.666.967.000	5.650.796.700		5.650.796.700						-	99,71		
	Trường Tiểu học II xã Bình Xá	5.142.693.000		5.142.693.000	5.103.141.481		5.103.141.481						-	99,23		
	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học I xã Kiên Mộc	5.030.767.000		5.030.767.000	5.018.504.000		5.018.504.000						-	99,76		
	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học II xã Kiên Mộc	7.216.583.000		7.216.583.000	7.213.486.000		7.213.486.000						-	99,96		
	Trường Tiểu học xã Bắc Xa	4.657.441.000		4.657.441.000	4.633.941.000		4.633.941.000						8.474.000	99,50		
	Trường Tiểu học thị trấn Nông Trường Thái Bình	3.740.567.000		3.740.567.000	3.734.162.155		3.734.162.155						-	99,83		
	Trường Tiểu học I xã Thái Bình	5.609.452.000		5.609.452.000	5.605.822.975		5.605.822.975						-	99,94		
	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học II xã Thái Bình	6.656.943.000		6.656.943.000	6.596.835.620		6.596.835.620						-	99,10		
	Trường Tiểu học xã Lâm Ca	14.327.498.000		14.327.498.000	14.250.159.929		14.250.159.929						4.000.000	99,46		
	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và THCS xã Bắc Lãng	7.774.271.000		7.774.271.000	7.754.221.500		7.754.221.500						1.424.000	99,74		
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Cường Lợi	7.588.338.000		7.588.338.000	7.539.462.894		7.539.462.894						-	99,36		
24.3	Cấp THCS	44.940.519.000	-	44.940.519.000	44.420.281.104	-	44.420.281.104	-	-	-	-	-		98,84		
	Trường Trung học cơ sở thị trấn Đình Lập	6.382.452.000		6.382.452.000	6.290.151.000		6.290.151.000						-	98,55		
	Trường Trung học cơ sở xã Đình Lập	3.281.768.000		3.281.768.000	3.272.545.497		3.272.545.497						-	99,72		
	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở xã Châu Sơn	4.878.621.000		4.878.621.000	4.841.351.500		4.841.351.500						-	99,24		
	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở xã Bình Xá	5.053.375.000		5.053.375.000	4.982.814.000		4.982.814.000						39.363.000	98,60		
	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở xã Kiên Mộc	4.769.675.000		4.769.675.000	4.750.124.783		4.750.124.783						-	99,59		
	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở xã Bắc Xa	2.823.220.000		2.823.220.000	2.810.279.000		2.810.279.000						2.000.000	99,54		

S T T	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15
	Trường Trung học cơ sở thị trấn Nông Trường Thái Bình	3.491.092.000		3.491.092.000	3.463.397.542		3.463.397.542						-	99,21		
	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở xã Thái Bình	5.916.851.000		5.916.851.000	5.869.493.415		5.869.493.415						14.952.585	99,20		
	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Trung học cơ sở xã Lâm Ca	8.343.465.000		8.343.465.000	8.140.124.367		8.140.124.367						-	97,56		
25	Trung tâm Văn hóa, thể thao và Truyền thông	5.505.548.381		5.505.548.381	4.531.883.856		4.253.122.856			278.761.000		278.761.000	920.950.381	82,31		
26	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	1.661.100.000		1.661.100.000	1.632.126.154		1.632.126.154			-				98,26		
27	Trung tâm GDNN-GDTX	6.002.707.000		6.002.707.000	2.545.313.000		1.854.750.000			690.563.000		690.563.000	3.457.394.000	42,40		
28	Trung tâm phát triển quỹ đất	1.450.679.000	2.308.208.000	(857.529.000)	2.654.624.300	1.489.580.300	1.165.044.000			-			315	182,99		
29	Đội quản lý trật tự đô thị	589.390.000		589.390.000	585.602.232		585.602.232			-				99,36		
30	Ban chỉ huy quân sự huyện	5.177.240.000		5.177.240.000	5.177.240.000		5.177.240.000			-			200.000.000	100,00		
31	Công an huyện	1.451.000.000		1.451.000.000	1.251.000.000		1.251.000.000			-				86,22		
32	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	80.429.000.000	68.929.000.000	11.500.000.000	160.942.974.000	60.836.442.000	11.061.605.000			89.044.927.000	89.044.927.000			200,11		96,19
33	Ban Quản lý Chương trình phát triển Lâm nghiệp bền vững huyện Đình Lập giai đoạn 2021 - 2025				463.475.000					463.475.000		463.475.000				
34	Hỗ trợ lãi suất tín dụng (Ngân hàng NN và PTNT)	17.182.701.000		17.182.701.000	17.182.701.000		17.182.701.000			-				100,00		
35	Đồn biên phòng Bắc Xa	220.000.000		220.000.000	220.000.000		220.000.000			-				100,00		
36	Đồn biên phòng Chi Lăng	200.000.000		200.000.000	200.000.000		200.000.000			-				100,00		
37	Tòa án nhân dân huyện	38.500.000		38.500.000	38.500.000		38.500.000			-				100,00		
38	Viện kiểm sát nhân dân huyện	60.000.000		60.000.000	60.000.000		60.000.000			-				100,00		
39	Kho bạc Nhà nước huyện	100.000.000		100.000.000	100.000.000		100.000.000			-				100,00		
40	Chi cục Thi hành án dân sự huyện	20.000.000		20.000.000	30.000.000		30.000.000			-				150,00		
41	Hạt kiểm lâm	95.000.000		95.000.000	95.000.000		95.000.000							100,00		
42	Hội nông dân	80.000.000		80.000.000	80.000.000		80.000.000			-				100,00		
43	Phòng Lao động, Thương binh, Xã hội - Dân tộc (hỗ trợ vốn ủy thác)	1.500.000.000	757.086.000	742.914.000	1.500.000.000	757.086.000	742.914.000			-				100,00		
44	Liên đoàn Lao động huyện	-		-	-		-			-						
45	Trường THPT huyện	10.000.000		10.000.000	10.000.000		10.000.000			-				100,00		
46	Hỗ trợ chi thức trẻ hợp tác xã	422.100.000		422.100.000	422.100.000		422.100.000			-				100,00		
47	Hỗ trợ kinh phí phát triển thương hiệu	40.000.000		40.000.000	40.000.000		40.000.000			-				100,00		

**QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024**

*(Kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 26/5/2025 của Hội đồng nhân dân huyện Đình Lập)*

S T T	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số		
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu										
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ				Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước									Vốn ngoài nước	Vốn trong nước						
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3		
	<b>TỔNG SỐ</b>	93.212.614.656	57.953.000.000	35.259.614.656		35.259.614.656	-	35.259.614.656	-	90.475.177.332	55.215.562.676	35.259.614.656		35.259.614.656	-	35.259.614.656	-	97,1	95,3	100		
1	Thị trấn Đình Lập	5.314.372.000	3.637.928.000	1.676.444.000		1.676.444.000		1.676.444.000		5.114.642.686	3.438.198.686	1.676.444.000		1.676.444.000		1.676.444.000		96,2	94,5	100		
2	Thị trấn Nông Trường	4.210.290.000	3.282.302.000	927.988.000		927.988.000		927.988.000		4.111.643.197	3.183.655.197	927.988.000		927.988.000		927.988.000		97,7	97,0	100		
3	Xã Đình Lập	8.910.814.000	5.387.700.000	3.523.114.000		3.523.114.000		3.523.114.000		8.794.058.192	5.270.944.192	3.523.114.000		3.523.114.000		3.523.114.000		98,7	97,8	100		
4	Xã Châu Sơn	7.828.038.987	4.828.086.000	2.999.952.987		2.999.952.987		2.999.952.987		7.755.290.365	4.755.337.378	2.999.952.987		2.999.952.987		2.999.952.987		99,1	98,5	100		
5	Xã Bắc Lãng	6.370.005.000	4.519.349.000	1.850.656.000		1.850.656.000		1.850.656.000		6.138.293.385	4.287.637.385	1.850.656.000		1.850.656.000		1.850.656.000		96,4	94,9	100		
6	Xã Cường Lợi	6.680.910.700	4.112.894.000	2.568.016.700		2.568.016.700		2.568.016.700		6.622.488.656	4.054.471.956	2.568.016.700		2.568.016.700		2.568.016.700		99,1	98,6	100		
7	Xã Lâm Ca	9.901.468.000	6.171.138.000	3.730.330.000		3.730.330.000		3.730.330.000		9.509.281.684	5.778.951.684	3.730.330.000		3.730.330.000		3.730.330.000		96,0	93,6	100		
8	Xã Thái Bình	8.388.601.000	5.093.305.000	3.295.296.000		3.295.296.000		3.295.296.000		8.145.966.739	4.850.670.739	3.295.296.000		3.295.296.000		3.295.296.000		97,1	95,2	100		
9	Xã Bình Xá	9.337.332.969	5.936.543.000	3.400.789.969		3.400.789.969		3.400.789.969		8.991.895.441	5.591.105.472	3.400.789.969		3.400.789.969		3.400.789.969		96,3	94,2	100		
10	Xã Kiên Mộc	11.185.348.000	4.952.599.000	6.232.749.000		6.232.749.000		6.232.749.000		11.106.602.312	4.873.853.312	6.232.749.000		6.232.749.000		6.232.749.000		99,3	98,4	100		
11	Xã Bắc Xa	8.224.878.000	5.641.867.000	2.583.011.000		2.583.011.000		2.583.011.000		7.928.162.226	5.345.151.226	2.583.011.000		2.583.011.000		2.583.011.000		96,4	94,7	100		
12	Xã Đồng Thắng	6.860.556.000	4.389.289.000	2.471.267.000		2.471.267.000		2.471.267.000		6.256.852.449	3.785.585.449	2.471.267.000		2.471.267.000		2.471.267.000		91,2	86,2	100		

